TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/DS-PT.

Ngày : 16/12/2019

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài Hợp đồng do uy tín, danh dự, vật chất bị xâm phạm".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;

Ông Bạch Đăng Thi.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên.

Ngày 16/12/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài Hợp đồng do uy tín, danh dự, vật chất bị xâm phạm".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36 /2019/QĐ-PT ngày 28/2/2019 và các Quyết định tạm ngừng phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – SN 1965, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 54, phố Tiến Th, thị trấn Nhã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đồng bị đơn:

1- Bà Đoàn Thị Ph – SN 1957;

2- Ông Dương Văn Đ – SN 1955.

Đều địa chỉ: Số 93, phố Tân Q, thị trấn Nhã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Bà Ph và ông Đ có mặt tại phần thủ tục phiên tòa nhưng do bà Ph và ông Đ mất trật tự và không chấp hành nội quy phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã mời bà Ph và ông Đ ra khỏi Hội trường xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Triệu Minh H – SN 1963, chồng bà T, có đơn xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số 54, phố Tiến Thắng, thị trấn Nhã Nam, huyện T, tỉnh Bắc Giang

2- Anh Hoàng Bá T – SN 1955, vắng mặt;

3- Chị Vũ Thị H1 – SN 1958, vợ anh T, vắng mặt;

Đều địa chỉ: Số 108, phố Tân Q, thị trấn Nhã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Anh T và chị H1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4- Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Th – Do ông Nguyễn Văn Th - Giám đốc đại diện, vắng mặt;

Địa chỉ: Ngã ba Quán Th, đường Xương Gi, phường Xương Gi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người làm chứng:

Công ty cổ phần Công nghệ dinh dưỡng Việt Nh, do ông Trần Trung K Tổng Giám đốc Công ty đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

Địa chỉ: Đường 39A mới, thôn Thụy T, xã Trung H, huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên.

* Do vụ án có kháng cáo của: Bà Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ ông Triệu Minh H, vợ chồng bà và vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ là chỗ quen biết nhau. Vợ chồng bà đã nhiều lần cho vợ chồng bà Ph, ông Đ vay tiền.

Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) vợ chồng bà Ph, ông Đ đã đã viết Giấy biên nhận vay tiền vay vợ chồng bà số tiền 500.000.000 đồng để kinh doanh và hẹn đến ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/2/2014 dương lịch) thì trả tiền cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã viết Giấy biên nhận vay tiền.

Đến ngày 04/8/2013 âm lịch (tức ngày 08/9/2013 dương lịch) vợ chồng bà lại cho vợ chồng bà Ph, ông Đ vay 700.000.000 đồng để kinh doanh cám nhưng ngay ngày hôm sau là ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch) thì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả 290.000.000 đồng, số tiền còn lại là 410.000.000

đồng thì bà Ph đã viết Giấy nhận nợ với vợ chồng bà. Giấy vay tiền này ghi ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch), hẹn đến ngày 05/3/2014 âm lịch (tức ngày 04/4/2014 dương lịch) thì trả tiền cho vợ chồng bà. Cả 02 Giấy vay đều do bà Ph viết và ghi mục đích vay tiền là để kinh doanh; lãi suất là 3,6%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng. Bà Ph và ông Đ cùng ký vào "bên người vay tiền". Đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà Ph, ông Đ không trả tiền cho vợ chồng bà.

Ngoài 02 lần vợ chồng bà cho vợ chồng bà Ph, ông Đ vay tiền như đã nêu trên thì trước đó là ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) vợ chồng bà còn cho vợ chồng bà Ph, ông Đ vay 500.000.000 đồng, vợ chồng bà Ph, ông Đ đã hẹn trả số tiền trên vào ngày 24/12/2013 âm lịch (tức ngày 24/01/2014 dương lịch). Khi cho vay tiền, bà Ph viết Giấy biên nhận vay tiền và bà Ph đã ký vào "bên người vay tiền". Hai bên đã thỏa thuận lãi suất là 3,6 %/ tháng và tiền lãi phải trả hàng tháng. Do bà đã nợ vợ chồng chị Vũ Thị H1, anh Hoàng Bá T 470.000.000 đồng và vợ chồng bà Ph, ông Đ nợ vợ chồng bà 500.000.000 đồng (theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch); vợ chồng bà Ph, ông Đ đang thuê Ki ốt B2-7 của Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Th phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang (tại ví trí mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 chợ Quán Th) nên ngày 13/5/2014 âm lịch (tức ngày 10/6/2014 dương lịch) các bên gồm: Vợ chồng bà Ph, ông Đ; vợ chồng bà; vợ chồng chị H1, anh T; đại diện cho Hợp tác xã thương mại dịch vụ chợ Quán Th (Hợp tác xã) đã cùng nhau thỏa thuận như sau:

Ki ốt B2-7 mà vợ chồng bà Ph, ông Đ đang thuê Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Th được xác định có trị giá là 500.000.000 đồng được vợ chồng bà Ph, ông Đ gán trả nợ cho vợ chồng bà; vợ chồng bà lại dùng Ki ốt B2-7 của vợ chồng bà Ph, ông Đ để gán trả nợ cho vợ chồng chị H1, anh T với trị giá là 470.000.000 đồng (vợ chồng bà chấp nhận bị lỗ 30.000.000 đồng). Do trước đó vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả hết tiền thuê Ki ốt cho Hợp tác xã nên vợ chồng chị H1, anh T không phải thanh toán tiền thuê Ki ốt này cho Hợp tác xã nữa. Ki ốt đang mang tên vợ chồng bà Ph, ông Đ được Hợp tác xã sang tên thẳng cho vợ chồng chị H1, anh T mà không phải sang tên cho vợ chồng bà nữa. Giữa các bên đã không xẩy tranh chấp gì đối với Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch). Sau các bên thỏa thuận xong về việc gán nợ thì ông H đã đưa trả cho bà Ph Giấy biên nhận vay gốc ghi ngày 24/6/2013 âm lịch. Các bên cũng không lập Biên bản về việc thanh toán tiền hay gán nợ Ki ốt đối với Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch).

Đối với Giấy vay tiền ghi ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) thì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã thanh toán xong cho vợ chồng bà. Nay, bà yêu cầu vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà tổng số tiền gốc là 910.000.000 đồng trong đó 500.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) và 410.000.000 theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch). Bà không yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền gốc trên. Các con của vợ chồng ông bà không liên quan đến việc vay nợ trên nên bà đề nghị không đưa các con của bà tham gia tố tụng tại Tòa án.

Vợ chồng ông Đ, bà Ph có yêu cầu phản tố đề nghị ông bà phải bồi thường cho vợ chồng ông Đ, bà Ph với tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng thì bà không Đ ý.

Bị đơn là vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ đều trình bày: Vợ chồng ông bà đã 02 lần vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H để kinh doanh thức ăn chăn nuôi; 2 bên thỏa thuận lãi suất thỏa thuận là 3,6 %/tháng, cụ thể như sau:

Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch), vợ chồng ông bà đã vay vợ chồng bà T 500.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch), vợ chồng ông bà đã vay vợ chồng bà T 410.000.000 đồng.

Ngoài 02 lần vay tiền nêu trên thì vợ chồng bà không còn vay tiền của vợ chồng bà T khoản tiền nào khác.

Vợ chồng bà đã trả cho vợ chồng bà T 500.000.000 đồng bằng việc vợ chồng bà gán nợ Ki ốt chợ Quán Th cho vợ chồng bà T cụ thể như sau:

Ngày 08/6/2014 dương lịch giữa vợ chồng ông bà với vợ chồng bà T đã thỏa thuận về việc vợ chồng ông bà trả cho vợ chồng bà T số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) bằng việc gán Ki ốt B2-7 của vợ chồng bà tại chợ Quán Th, phường Xương Giang cho vợ chồng bà T, ông H. Ngày 10/6/2014 dương lịch các bên gồm: Ông H (bà T không có mặt), vợ chồng chị Vũ Thị H1, anh Hoàng Bá T, vợ chồng ông bà và ông Nguyễn Văn Thọ - Chủ nhiệm Hợp tác xã (nay là Giám đốc Hợp tác xã) cùng nhau thỏa thuận về việc sang tên Ki ốt từ vợ chồng ông bà sang tên thẳng cho vợ chồng chị H1, anh T.

Sau khi sang tên Ki ốt trên cho vợ chồng chị H1, anh T xong thì ông H nói với vợ chồng bà là ông H không mang theo Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày

26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch), ông H đã hứa là sau này ông H sẽ tự hủy Giấy biên nhận vay tiền này đi.

Nay, ông H đã không hủy Giấy biên nhận vay tiền này mà lại sử dụng Giấy biên nhận vay tiền này để khởi kiện đòi vợ chồng ông bà số tiền 500.000.000 đồng thì vợ chồng ông bà không nhất trí vì vợ chồng ông bà đã trả hết tiền cho vợ chồng bà T, ông H bằng việc gán trả Ki ốt tại chợ Quán Th cho vợ chồng bà T, ông H.

Đối với số tiền vay 410.000.000 đồng của vợ chồng bà T thì hàng tháng vợ chồng ông bà đã trả đủ tiền lãi cho vợ chồng bà T, ông H. Đối với số tiền gốc 410.000.000 đồng thì vợ chồng bà đã trả hết cho vợ chồng bà T bằng 12 lần trả tiền (cụ thể các lần trả tiền cho vợ chồng bà T đã được ông bà trình bầy trong Bản tự khai ngày 06/7/2017).

Các lần ông bà trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng bà T, ông H đều được vợ chồng ông bà viết vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền, các chữ viết đều có màu mực đen và Giấy biên nhận vay tiền này do bà T giữ.

Ngày 29/02/2016 âm lịch (lần trả tiền cuối cùng) vợ chồng ông bà đã trả cho bà T 5.000.000 đồng. Sau khi trả tiền xong, ông H đã đưa Giấy biên nhận vay tiền (có các chữ đều màu đen) để bà Ph cầm bút gạch chéo vào Giấy biên nhận này. Sau đó bà Ph đã xé Giấy biên nhận này (Giấy ghi ngày 05/8/2013 âm lịch, tức ngày 09/9/2013 dương lịch, số tiền vay là 410.000.000đồng). Khi vợ chồng ông bà trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng bà T, ông H thì không có ai khác để chứng kiến.

Nay, bà T khởi kiện và xuất trình Giấy biên nhận gốc. Sau khi vợ chồng ông bà được xem Giấy biên nhận vay tiền gốc có in mực màu xanh mà bà T đã cung cấp cho Tòa án ông bà thì ông bà mới phát hiện ra là khi ông bà trả nợ cho bà T thì bà T đã đưa Giấy biên nhận nợ phô tô cho ông bà để ông bà điền các lần trả nợ vào sau Giấy biên nhận phô tô mà không phải là Giấy biên nhận gốc. Bà Ph đã xé Giấy biên nhận là bản phô tô có mực màu đen không phải bản gốc.

Việc bà T khởi kiện và yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả cho vợ chồng bà T, ông H tổng số tiền vay gốc là 910.000.000 đồng thì vợ chồng ông bà không Đ ý vì vợ chồng ông bà đã trả hết tiền cho bà T, ông H.

Vợ chồng bà T, ông H xác định vợ chồng ông bà trả Ki ốt chợ Quán Th khấu trừ vào số tiền nợ 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) là không đúng. Nếu có việc vợ chồng ông bà vay số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) thì ông bà đề nghị vợ chồng bà T phải xuất trình cho Tòa án Giấy biên nhận nợ gốc. Các con của của vợ chồng ông bà cũng không liên quan đến việc vay nợ trên nên.

Ngày 21/8/2018, ông Đ và bà Ph nộp đơn yêu cầu phản tố (Đơn được sửa đổi, bổ sung ngày 21/8/2018) có nội dung: Do việc khởi kiện đòi tiền của vợ chồng bà T, ông H với vợ chồng ông bà đã làm mất uy tín, danh dự, nhân phẩm và gây thiệt hại về kinh tế, vật chất, tiền bạc, sức khỏe của vợ chồng ông bà. Nay, ông bà đề nghị bà T, ông H phải bồi thường thiệt hại về uy tín, danh dự, vật chất bị thiệt hại cho vợ chồng ông bà với tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng vì các lý do sau:

- Ngày 02/01/2018, ông Dương Văn Đ (gọi tắt bên B) có ký kết 01 Hợp đồng giao khoán sản lượng số 02 – 2018/HĐKSL – VN với Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật (gọi tắt bên A) có nội dung như sau:

Bên Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật giao khoán sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thức ăn chăn nuôi (cám gà, cám vịt, cám ngan, cám lợn) do bên A sản suất mang thương hiệu của bên A cho bên B kể từ ngày 02/01/2018 đến 31/12/2019 tiêu thụ trên 4.000 tấn thì bên A sẽ thưởng cho bên B là 300 đồng/1kg sản phẩm bán được.

Sau khi ký kết Hợp đồng cửa hàng của ông bà đã nhập thức ăn chăn nuôi của Công ty về để bán qua điện thoại. Theo 33 Hóa đơn giá trị giá tăng của Công ty cổ phần Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật theo các ngày: 03/3/2018; 06/3/2018; 07/3/2018; 09/3/2018; 10/3/2018; 14/3/2018; 23/3/2018; 06/4/2018; 07/4/2018; 09/4/2018; 10/4/2018; 11/4/2018; 12/4/2018; 16/4/2018; 18/4/2018; 19/4/2018; 20/4/2018; 21/4/2018; 23/4/2018; 24/4/2018; 27/4/2018; 03/5/2018; 04/5/2018; 05/5/2018; 07/5/2018; 08/5/2018; 09/5/2018; 02/6/2018; 05/6/2018; 07/6/2018; 09/6/2018; 11/6/2018; 13/6/2018.

Sau khi nhập thức ăn chăn nuôi của Công ty, ông bà đã bán được thức ăn chăn nuôi như sau: Từ tháng 3 đến tháng 6 bán được tổng số 799.580 kg cám các loại được tổng số tiền là 6.003.437.000 đồng. Như vậy trung bình một tháng (trong các tháng 3,4,5,6) vợ chồng ông bà đã bán được là: 799.580 kg/4tháng= 199.750kg.

Do bán 1kg cám thì vợ chồng ông bà được Công ty thưởng 300 đồng nên tiền thưởng theo Hợp đồng/1tháng = 199.750kg x 300 đồng/1kg = 59.925.000 đồng.

Thời gian mà vợ chồng bà bị thiệt hại được tính từ ngày 2 bên ký kết Hợp đồng là ngày 02/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/11/2018 được tính tròn là 10 tháng.

Nhưng do vợ chồng bà T, ông H khởi kiện đến Tòa án để đòi nợ vợ chồng ông bà tổng số tiền 910.000.000 đồng. Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật đã cho rằng ông bà đã bị mất uy tín trong việc kinh doanh nên không thể đáp ứng các yêu cầu bán hàng theo Hợp đồng đã ký kết giữa vợ chồng ông bà với Công

ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật. Ngày 01/7/2018, Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật đã ban hành Văn bản số 01.07/CV/2018 có nội dung: Hủy Hợp đồng giao khoán sản lượng số 02 – 2018/HĐKSL – VN ngày 02/01/2018 với vợ chồng ông bà. Do Công ty đã hủy Hợp đồng nên vợ chồng ông bà đã bị thiệt hại tổng số tiền thưởng trong thời gian thực hiện Hợp đồng từ ngày 02/01/2018 đến ngày 31/12/2019 (24 tháng) là: 59.925.000 đồng/1tháng x 24tháng = 1.438.200.000 đồng.

Ngoài ra do vợ chồng bà T, ông H khởi kiện đến Tòa án làm cho vợ chồng ông bà đã bị ảnh hưởng về tinh thần, thể chất và không kinh doanh được nên cả 02 vợ chồng ông bà đã bị mất thu nhập trong 1 ngày là: 500.000đồng.

Tổng tiền mất thu nhập của cả 02 ông bà từ ngày 15/6/2017 (ngày thụ lý vụ án) đến ngày 15/9/2018 (15 tháng) là:

500.000đồng/1ngày/02 người x 30 ngày x 15 tháng = 225.000.000đồng.

Như vậy, vợ chồng ông bà đã bị thiệt hại tổng số tiền là:

1.438.200.000 đồng + 225.000.000 đồng = 1.663.200.000 đồng.

Ngoài những yêu cầu trên thì ông bà còn đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho vợ chồng ông bà đối với Ki ốt B2-7 có vị trí tại mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 Chợ Quán Th, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang; đề nghị vợ chồng ông H, bà T trả lại cho vợ chồng ông bà Ki ốt này.

- Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu đối với Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 26/6/2013 âm lịch và Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 05/8/2013 âm lịch vì cả 02 Giấy biên nhận vay tiền này đã được vợ chồng ông bà thanh toán xong với vợ chồng ông H, bà T và 02 Giấy biên nhận vay tiền này được giao kết trái quy định của pháp luật, phần lãi suất cho vay của 02 Giấy vay tiền này là 3,6%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định của Nhà nước quy định (20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự).

Ban đầu vợ chồng ông bà đã khởi kiện yêu cầu bà T, ông H phải bồi thường cho bà Ph số tiền bà Ph đã phải chi phí khi bà Ph điều trị nội trú tại Bệnh viện Bạch Mai- Hà Nội từ ngày 01/11/2018 đến ngày 05/11/2018 vì lý do: Việc khởi kiện của bà T làm bà Ph phải suy nghĩ dẫn đến bà Ph bị rối loạn chức năng tiền đình phải đi điều trị tại Bệnh viện. Nay, ông bà đồng ý rút yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Triệu Minh H đã trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đ ý với lời khai của bà T; ông không Đ ý với yêu cầu phản tố của bà Ph và ông Đ.

Vợ chồng anh Hoàng Bá T, chị Vũ Thị H1 đều trình bày:

Đầu năm 2014 dương lịch, vợ chồng bà T, ông H có nợ chị H1 số tiền 470.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 10/6/2014 dương lịch, tại Văn phòng Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Th (Hợp tác xã), các bên gồm: Chị H1, ông H, ông Đ, bà Ph, ông Thọ (là Chủ nhiệm Hợp tác xã) cùng thỏa thuận: Vợ chồng bà T, ông H nợ chị H1 470.000.000 đồng, vợ chồng ông Đ, bà Ph nợ vợ chồng bà T, ông H 500.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận chị H1 lấy Ki ốt B2-7 mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 chợ Quán Th, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang do vợ chồng ông Đ, bà Ph gán trả nợ cho vợ chồng bà T, ông H giá trị Ki ốt này là 500.000.000đồng. Vợ chồng bà T, ông H bị lỗ 30.000.000đồng. Còn vợ chồng ông Đ, bà Ph với vợ chồng bà T, ông H nợ nhau như thế nào thì anh chị không biết. Sau khi thống nhất thỏa thuận xong thì các bên đã lập Hợp đồng cho thuê Ki ốt này và cùng nhau ký tên. Chị H1 đã được thuê Ki ốt từ ngày 09/6/2014 đến hết ngày 31/12/2054 mà không phải thanh toán tiền gì cho Hợp tác xã. Anh chị không có tranh chấp gì với vợ chồng bà T, ông H về số tiền cho vay và việc gán nợ bằng Ki ốt B2-7 này.

Hợp tác xã Thương mại dịch vụ Chợ Quán Th, do ông Nguyễn Văn Th đại diện đã trình bày:

Ngày 18/3/2011, Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Th (Hợp tác xã) có ký Hợp đồng số 64/HĐ- HTX với vợ chồng ông Đ, bà Ph và cho vợ chồng ông Đ, bà Ph thuê Ki ốt B2-7 mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 chợ Quán Th, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, thời gian thuê Ki ốt từ ngày 18/3/2011 đến hết ngày 31/12/2054. Bà Ph, ông Đ đã thanh toán đủ số tiền thuê là 450.000.000đồng. Đến ngày 25/6/2013, giữa Hợp tác xã với vợ chồng ông Đ, bà Ph ký kết lại Hợp đồng cho thuê Ki ốt số 35/HĐ theo mẫu mới, nội dung Hợp đồng vẫn giữ nguyên thỏa thuận và thời hạn sử dụng. Vợ chồng ông Đ, bà Ph có toàn quyền sử dụng và đã thanh toán đủ 450.000.000đồng.

Đến ngày 10/6/2014 dương lịch, tại Văn phòng Hợp tác xã, các bên gồm: Chị H1, bà T, ông H, ông Đ, bà Ph và ông là đại diện Hợp tác xã. Ông đã thấy các bên thỏa thuận miệng với nhau: Ông Đ, bà Ph chuyển nhượng Ki ốt B2-7 này cho bà T và bà T bán lại cho chị H1. Còn thủ tục thì làm Hợp đồng thuê Ki ốt B2-7 thẳng cho chị H1. Chị H1 không phải trả tiền cho Hợp tác xã nữa. Sau khi chị H1, bà T, ông H, ông Đ, bà Ph và ông đã thống nhất với nội dung trên thì ông là người đại diện cho Hợp tác xã ký kết Hợp đồng cho thuê Ki ốt số 35/HĐ-HTX ngày 10/6/2014 với chị H1 (là bên thuê Ki ốt) tính từ ngày 09/6/2014 đến hết ngày 31/12/2054, do chị H1 đã nhận chuyển nhượng quyền thuê của vợ chồng ông Đ, bà

Ph theo Điều II của Hợp đồng này thì chị H1 không phải thanh toán tiền thuê Ki ốt.

Hợp tác xã thương mại dịch vụ chợ Quán Th không có tranh chấp gì đối với các bên về việc thanh toán, thuê Ki ốt B2-7 mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 chợ Quán Th, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang.

***Người làm chứng là Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật (Công ty)- Do ông Trần Trung K đại diện có Văn bản số 01.07/CV/2018 ngày 01/7/2018 có nội dung:** Do vợ chồng bà T, ông H khởi kiện vụ án này để đòi nợ ông Đ, bà Ph số tiền là 910.000.000 đồng nên Công ty CP Công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật đã xác định ông Đ, bà Ph mất uy tín trong việc kinh doanh. Do vậy, ông Đ, bà Ph không đáp ứng yêu cầu theo Hợp đồng đã ký kết giữa Công ty với ông Đ, bà Ph về việc ông Đ, bà Ph nhận hàng của Công ty về bán nên ngày 01/7/2018 Công ty đã có văn bản số 01.07/CV/2018 có nội dung: Hủy Hợp đồng giao khoán sản lượng số 02 – 2018/HĐKSL – VN ngày 02/01/2018 đối với Đại lý của ông Đ.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 194; Điều 429; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; điểm b điểm c, khoản 01 Điều 592 của Bộ luật dân sự; khoản 3, khoản 6 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Điều 92; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; khoản 2 Điều 219; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ trả vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H số tiền gốc 500.000.000 đồng.

- Buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ có nghĩa vụ trả vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H số tiền gốc là: 410.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường cho vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ số tiền là: 599.250.000 đồng.

(Sau khi đối trừ nghĩa vụ thì vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ số tiền là: 189.250.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất

cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị Ph đối với:

- Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho vợ chồng ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị Ph tại Ki ốt B2-7 có vị trí tại mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 Chợ Quán Th, phường Xương Giang, thành phố Bắc và trả lại cho vợ chồng ông Đ, bà Ph Ki ốt này.

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch và Giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch.

- Yêu cầu của bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường 225.000.000 đồng tiền mất thu nhập.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền gốc 910.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu của Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ về yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường bà Đoàn Thị Ph 7.631.150 đồng tiền chi phí điều trị nội trú tại Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội từ ngày 01/11/2018 đến ngày 05/11/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 4-5/12/2018 bà T nộp nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí kháng cáo vì lý do: Không Đ ý với Quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Ngày 05/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang theo hướng: Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H không phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng bà Ph ông Đ số tiền 599.250.000 đồng. Bà T không phải chịu án phí dân sư sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/5/2019, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị.

* Bà T đã trình bầy: Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã nhiều lần vay tiền của bà. Trong đó còn có 2 khoản vay với tổng số tiền 910.000.000 đồng thì vợ chồng bà Ph, ông Đ chưa trả gồm:

Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch), cho vay 500.000.000đ, hẹn đến ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/02/2014 dương lịch) trả.

Ngày 5/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch) cho vay 410.000.000đ, hẹn đến ngày 5/3/2014 âm lịch (tức ngày 4/4/2014 dương lịch) trả.

Khi cho vay, hai bên thỏa thuận tại 02 giấy vay lãi suất là 3,6%/tháng. Lãi suất trả hàng tháng. Bà Ph là người viết giấy vay. Bà Ph ông Đ cùng ký vào bên người vay tiền. Đến hạn trả tiền lãi và tiền gốc, vợ chồng bà đã nhiều lần đòi tiền của vợ chồng bà Ph ông Đ nhưng không có kết quả. Nay, bà yêu cầu bà Ph ông Đ phải trả cho vợ chồng bà tổng số tiền gốc là 910.000.000đ. Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc vợ chồng bà Ph ông Đ trả cho vợ chồng bà 410.000.000 đồng tiền gốc. Đối với số tiền 500.000.000đ theo Giấy biên nhận nợ ngày 26/6/2013 âm lịch thì Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà vì lý do: Vợ chồng bà Ph đã trả cho vợ chồng bà bằng Ki ốt chợ Quán Th thì bà không Đ ý. Việc vợ chồng bà Ph đã trả cho vợ chồng bà Ki ốt chợ Quán Th là khấu trừ cho khoản vay 500.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 24/6/2013 âm lịch mà không phải khấu trừ cho khoản vay ngày 26/6/2013 âm lịch.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Đ, bà Ph buộc vợ chồng bà phải bồi thường thiệt hại do vợ chồng ông Đ, bà Ph số tiền 599.250.000 đồng vì lý do: Vợ chồng ông Đ, bà Ph đã bị bà khởi kiện tại Tòa án nên đã nên Công ty CP công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật đã hủy Hợp đồng bán cám với vợ chồng ông Đ, bà Ph thì bà cũng không Đ ý. Bà nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nay, bà đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm đã xử: Buộc vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà tổng số tiền gốc là 910.000.000 đồng; bác yêu cầu phản tố của vợ chồng bà Ph, ông Đ.

Ngoài bản gốc là 02 giấy biên nhận vay tiền mà bà đã nộp cho Tòa án thì bà cũng đã nộp bản phô tô Giấy biên nhận vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch (số tiền vay là 500.000.000 đồng), (BL 69), và 1 số các Giấy biên nhận nợ khác (BL 619-622) mà vợ chồng vợ chồng bà Ph, ông Đ đã vay tiền của bà (nhưng 2 bên đã thanh toán xong) để chứng minh việc vợ chồng bà Ph, ông Đ đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng. Bà xin nộp thêm Giấy chuyển nhượng Ki ốt ngày 09/6/2014, (BL 623);

*Ông H đã trình bầy: Ông nhất trí với lời trình bầy của bà T. Sau khi vợ chồng bà Ph, ông Đ thanh toán cho ông số tiền 500.000.000 đồng bằng việc khấu trừ Ki ốt chợ Quán Th cho vợ chồng ông theo Giấy vay tiền ghi ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) thì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã viết Giấy chuyển nhượng

Ki ốt. Ông đã ghi thêm vào Giấy chuyển nhượng Ki ốt có nội dung: "Thanh toán tiền Ki ốt theo Giấy biên nhận nợ ngày 24/6/2013 âm lịch". Ông đã trả cho vợ chồng bà Ph, ông Đ bản gốc của Giấy biên nhận nợ ngày 24/6/2013 âm lịch. Nay, vợ chồng bà Ph, ông Đ cho rằng vợ chồng bà Ph, ông Đ khấu trừ Ki ốt chợ Quán Th cho vợ chồng ông theo Giấy biên nhận vay ngày 26/6/2013 âm lịch là không đúng.

*Ông Đ, bà Ph đều trình bầy: Ông bà không nhất trí với nội dung kháng cáo và kháng nghị của VKSND huyện T, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng ông H đã cho vay nặng lãi và đã chiếm hữu tiền của vợ chồng ông bà, cần phải xử lý hình sự đối với việc chiếm hữu tiền của vợ chồng ông H tại Cơ quan Công an. Đề nghị giám định tuổi mực đối với dòng chữ viết thêm của ông H tại Giấy chuyển nhượng Ki ốt tại Viện khoa học hình sự.

Hội đồng xét xử đã có Quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ, (BL 616);

Quá trình Tòa án tạm ngừng phiên tòa, bà Ph và ông Đ liên tục có đơn đề nghị giám định tuổi mực đối với phần chữ ông H đã viết thêm trong Giấy chuyển nhượng Ki ốt.

Ngày 29/5/2019, Tòa án đã có Công văn số 114/2019/CV hỏi Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang về việc có giám định được tuổi mực hay không ? (BL 636).

Tại Công văn số số 987/KTHS ngày 12/6/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã có Văn bản trả lời cho Tòa án có nội dung: Không đủ cơ sở khoa học để giám định tuổi mực trên các tài liệu, (BL 638).

Căn cứ vào các nội dung trên, tại phiên tòa ngày 19/6/2019, Hội đồng xét xử đã quyết định tiếp tục xét xử vụ án và không Đ ý đề nghị giám định của bà Ph và ông Đ. Bà Ph và ông Đ lại đề nghị xin thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa vì lý do Chủ tọa phiên tòa không khách quan khi giải quyết vụ án, không cho bà Ph và ông Đ giám định tuổi mực.

Hội đồng xét xử đã quyết định không chấp nhận việc thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa của bà Ph và ông Đ. Tuy nhiên bà Ph và ông Đ trình bầy là trước khi mở phiên tòa bà Ph và ông Đ đã có đơn đề nghị xin thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa gửi Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang nhưng tại phiên tòa vẫn chưa được Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa chờ kết quả giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, (BL 462-463).

Ngày 09/7/2019, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 03/2019/QĐ-PT không thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa của bà Ph và ông Đ, (BL 653).

Không Đ ý với Quyết định số 03/2019/QĐ-PT của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, bà Ph và ông Đ có Đơn khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội.

Bà Ph và ông Đ liên tục có đơn đề nghị giám định tuổi mực đối với phần chữ ông H đã viết thêm trong Giấy chuyển nhượng Ki ốt tại Viện Khoa học hình sự.

Ngày 19/8/2019, Tòa án đã có Công văn số 261/2019/CV hỏi Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an về việc có giám định được tuổi mực được hay không ? (BL 708);

Tại Công văn số 3646/C09-P5 ngày 16/10/2019, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đã có Văn bản trả lời cho Tòa án có nội dung: Hiện nay, Viện Khoa học hình sự chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định tuổi mực trên tài liệu, (BL 741);

Ngày 29/8/2019, Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội có Quyết định giải quyết khiếu nại giữ nguyên Quyết định số 03/2019/QĐ-PT không thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, (BL 715).

Bà Ph và ông Đ lại có đơn tố cáo thẩm phán chủ tọa phiên tòa vì lý do chủ tọa phiên tòa không cho bà Ph và ông Đ phô tô các chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án và không cho bà Ph và ông Đ giám định tuổi mực; phát hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa không đúng mẫu.

Ngày 16/9/2019, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 539/KL-CA kết luận nội dung tố cáo của bà Ph và ông Đ, (BL 716).

Không Đ ý với Quyết định giải quyết tố cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Bà Ph và ông Đ có Đơn khiếu nại tới Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 49/TB-TANDCC-DS ngày 29/11/2019, Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã giữ nguyên Quyết định giải quyết tố cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, (BL 778).

Tại phiên tòa ngày 18/11/2019, bà T và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Ph trình bầy không đủ sức khỏe để tham dự phiên tòa. Hội đồng xét xử đã áp dụng Điều 259 BLTTDS tạm ngừng phiên tòa. Vụ án được ấn định vào 7 giờ 30 phút ngày 16/12/2019, (BL 765).

Tại phiên tòa ngày 16/12/2019, bà T và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Ph và ông Đ vẫn tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử giám định tuổi mực trong Giấy chuyển nhượng Ki ốt tại Viện khoa học hình sự Bộ Công an. Trường hợp Tòa án không Đ ý cho đi giám định thì đề nghị Hội đồng xét xử phải trả lời bằng văn bản theo quy định tại Điều 22 của Luật giám định; bà Ph và ông Đ đề nghị mượn tài liệu gốc để tự mang đi giám định.

Hội đồng xét xử đã thông báo cho bà Ph và ông Đ biết: Về nội dung đề nghị giám định đã được Tòa án xem xét tại phiên tòa ngày 19/6/2019. Mọi diễn biến của phiên tòa được thư ký ghi vào Biên bản phiên tòa theo Điều 236 BLTTDS.

Bà Ph và ông Đ gây mất trật tự, không chấp hành nội quy phiên tòa không chấp hành sự điều khiển của Hội đồng xét xử. Bà Ph và ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phải trả lời bằng văn bản về việc Tòa án đã không cho bà Ph và ông Đ thực hiện việc giám định tuổi mực. Mặc dù bà Ph và ông Đ đã được Hội đồng xét xử nhắc nhở rất nhiều lần nhưng vẫn mất trật tự và không chấp hành nội quy phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa đã căn cứ Điều 491 BLTTDS mời bà Ph và ông Đ ra khỏi phòng xử án, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và kháng cáo của bà T, sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H phải bồi thường cho vợ chồng bà Ph ông Đ số tiền 599.250.000 đồng; không buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thường. Buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ có nghĩa vụ trả vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H số tiền gốc là: 910.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H đã xuất trình Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 26/6/2013 âm lịch (BL 28) với số tiền vay là 500.000.000 đồng và xuất trình Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 05/8/2013 âm lịch (BL 27) với số tiền vay là 410.000.000 đồng. Cả 02 Giấy biên nhận vay tiền có chữ viết, chữ ký

của người vay là bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ ký nhận đã vay tiền của vợ chồng bà T, ông H. Bà T đã khởi kiện đòi tiền vợ chồng bà Ph, ông Đ tổng số tiền là 910.000.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận nợ này.

Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã thừa nhận có 02 vay tiền của vợ chồng bà T, ông H nhưng bà Ph, ông Đ cho rằng bà Ph, ông Đ đã trả hết tiền cho vợ chồng bà T, ông H cụ thể như sau:

Ngày 08/6/2014 dương lịch giữa vợ chồng bà Ph, ông Đ với vợ chồng bà T đã thỏa thuận về việc vợ chồng bà Ph, ông Đ trả cho vợ chồng bà T số tiền 500.000.000đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) bằng việc gán Ki ốt B2-7 của vợ chồng bà Ph, ông Đ tại chợ Quán Th, phường Xương Giang cho vợ chồng bà T, ông H. Ngày 10/6/2014 dương lịch các bên gồm: Ông Triệu Minh H (bà Nguyễn Thị T không có mặt), vợ chồng bà Vũ Thị H1, anh Hoàng Bá T, vợ chồng bà Ph, ông Đ và ông Nguyễn Văn Thọ - Chủ nhiệm Hợp tác xã (nay là Giám đốc Hợp tác xã) cùng nhau thỏa thuận về việc sang tên Ki ốt từ vợ chồng bà Ph, ông Đ sang tên cho vợ chồng chị H1, anh T. Sau khi sang tên Ki ốt trên cho vợ chồng chị H1, anh T xong thì ông H nói là ông H không mang theo Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch). Ông H nói là ông H sẽ tự hủy Giấy biên nhận vay tiền này đi. Nay, ông H đã không hủy Giấy biên nhận vay tiền này mà lại sử dụng Giấy biên nhận vay tiền này để khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Ph, ông Đ số tiền 500.000.000 đồng thì vợ chồng bà Ph, ông Đ không nhất trí vì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả hết tiền cho vợ chồng bà T, ông H bằng việc gán trả Ki ốt tại chợ Quán Th cho vợ chồng bà T, ông H. Ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch) vợ chồng bà Ph, ông Đ có vay của vợ chồng bà T, ông H 410.000.000 đồng như bà T đã trình bầy là đúng. Mục đích vay tiền là để kinh doanh thức ăn chăn nuôi; lãi suất thỏa thuận là 3,6 %/ tháng, hẹn trả nợ vào ngày 05/3/2014 âm lịch (tức ngày 04/4/2014 dương lịch) và trả tiền lãi hàng tháng. Giấy vay tiền này do bà Ph viết và vợ chồng bà Ph, ông Đ cùng ký vào "Bên người vay tiền". Sau khi vay số tiền 410.000.000 đồng thì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả tiền lãi hàng tháng cho vợ chồng bà T, ông H và đã trả đủ số tiền gốc 410.000.000 đồng bằng 12 lần trả tiền (cụ thể các lần trả tiền đã được bà Ph, ông Đ trình trong Bản tự khai ngày 06/7/2017). Các lần trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng bà T, ông H đều được vợ chồng bà Ph, ông Đ viết vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền, các chữ viết đều có màu mực đen và Giấy biên nhận vay tiền này do bà T giữ. Ngày 29/02/2016 âm lịch (lần trả tiền cuối cùng) vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả cho bà T 5.000.000 đồng. Sau khi trả tiền xong, ông H đã đưa Giấy biên nhận vay tiền (có các chữ đều màu đen) để bà Ph cầm bút

gạch chéo vào Giấy biên nhận này và bà Ph đã xé Giấy biên nhận này (Giấy ghi ngày 05/8/2013 âm lịch, tức ngày 09/9/2013 dương lịch, số tiền vay là 410.000.000đồng). Sau khi vợ chồng bà Ph, ông Đ được xem 02 Giấy biên nhận vay tiền có in mực màu xanh mà bà T đã cung cấp cho Tòa án thì bà Ph, ông Đ mới phát hiện Giấy biên nhận vay tiền mà bà T đưa cho vợ chồng bà Ph, ông Đ ngày 29/02/2016 âm lịch để bà Ph xé đi là bản phô tô có mực màu đen.

Nay, bà Nguyễn Thị T khởi kiện và yêu cầu vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T, ông H tổng số tiền vay gốc là 910.000.000 đồng thì vợ chồng bà Ph, ông Đ không Đ ý vì vợ chồng bà Ph, ông Đ đã trả hết tiền cho bà T, ông H.

Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã có yêu cầu phản tố và đề nghị: Do việc khởi kiện của vợ chồng bà T, ông H mà vợ chồng ông bà đã bị thiệt hại về tinh thần, thể chất, không kinh doanh được nên cả 02 người đã bị mất thu nhập tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng. Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã đề nghị vợ chồng bà T, ông H phải bồi thường cho vợ chồng bà Ph, ông Đ số tiền trên.

Vợ chồng bà T, ông H đã không Đ ý với ý kiến của vợ chồng bà Ph, ông Đ.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà T và chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của vợ chồng bà Ph, ông Đ xử: Buộc vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả tiền cho bà T số tiền 410.000.000 đồng theo Giấy vay tiền đề ngày 05/8/2013 âm lịch; buộc vợ chồng bà T, ông H phải bồi thường cho vợ chồng bà Ph, ông Đ số tiền là: 599.250.000 đồng.

Sau khi xét xử, bà T làm đơn kháng cáo đề nghị vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền đề ngày 26/6/2013 âm lịch; không Đ ý bồi thường cho vợ chồng bà Ph, ông Đ số tiền là: 599.250.000 đồng.

Ngày 05/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị số: 05/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang theo hướng: Bác yêu cầu phản tố của vợ chồng bà Ph ông Đ về việc yêu cầu vợ chồng bà T, ông H phải bồi thường cho vợ chồng bà Ph, ông Đ số tiền 599.250.000 đồng; bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thường.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T về nội dung: Không buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H phải bồi thường cho vợ chồng bà Ph ông Đ số tiền 599.250.000 đồng và không buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thường, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T có quyền khởi kiện vụ án dân sự đối với bà Ph ông Đ, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đã được Tòa án giải quyết chấp nhận một phần, buộc bà Ph ông Đ phải thanh toán trả cho bà T ông H 410.000.000 đồng. Bà T khởi kiện do bà Ph ông Đ có lỗi không thanh toán trả nợ đúng hạn. Bà T ông H không xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của bà Ph ông Đ. Bà T khởi kiện đối với bà Ph ông Đ và được Tòa án thụ lý ngày 15/6/2017 trước ngày ông Đ ký Hợp đồng với Công ty Việt Nhật (02/01/2018). Việc Công ty Việt Nhật hủy Hợp đồng với ông Đ không phải do lỗi của bà T ông H. Bà Ph ông Đ bị thiệt hại do bị Công ty Việt Nhật hủy Hợp đồng không phải do bà T ông Đ gây ra.

Việc bà Ph ông Đ cho rằng bà T khởi kiện dẫn đến việc ông bà bị mất uy tín, danh dự, nhân phẩm, thiệt hại về kinh tế, bị Công ty Việt Nhật hủy Hợp đồng nên yêu cầu bà T ông H phải bồi thường thiệt hại cho ông bà với tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng và việc Tòa án nhận định cho rằng, bà T ông H không được chấp nhận yêu cầu đòi nợ số tiền 500.000.000 đồng liên quan trực tiếp đến thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín, vật chất của bà Ph ông Đ; có phần lỗi của bà T ông H và việc Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: "Thực hiện kinh doanh thức ăn chăn nuôi của công ty Việt Nhật, mỗi tháng trung bình bà Ph ông Đ bán được số lượng thức ăn chăn nuôi và được thưởng số tiền là 199.750kg x 300 đồng = 59.925.000 đồng. Tính từ ngày ký Hợp đồng với Công ty Việt Nhật 02/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/11/2018 tính tròn 10 tháng x 59.250.000 đồng = 599.250.000 đồng và xác định đây số tiền thiệt hại về uy tín, danh dự, vật chất của bà Ph ông Đ", từ đó Bản án sơ thẩm đã buộc vợ chồng bà T, ông H phải bồi thường số tiền 599.250.000 đồng cho vợ chồng bà Ph, ông Đ và buộc bà T phải chịu 27.970.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thuòng là không có căn cứ, không đúng quy định tại Điều 584, Điều 592 Bộ luật dân sự; không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bà T và ông H.

Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà T và chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Đ, bà Ph về việc yêu cầu vợ chồng bà T, ông H phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông Đ, bà Ph.

[2] Về việc bà Ph và ông Đ đề nghị cần giám định tuổi mực tại phần chữ viết thêm của ông H là *"Ki ốt B2-7 trừ vào mã vay 500 triệu ngày vay 24/6/2013 âm"* tại Giấy chuyển nhượng Ki ốt ngày 09/6/2014, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 29/5/2019, Tòa án đã có Công văn số 114/2019/CV hỏi Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang về việc có giám định được tuổi mực hay không ? (BL 636).

Tại Công văn số số 987/KTHS ngày 12/6/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã có Văn bản trả lời cho Tòa án có nội dung: Không đủ cơ sở khoa học để giám định tuổi mực trên các tài liệu, (BL 638).

Ngày 19/8/2019, Tòa án đã có Công văn số 261/2019/CV hỏi Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an về việc có giám định được tuổi mực được hay không ? (BL 708);

Tại Công văn số 3646/C09-P5 ngày 16/10/2019, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đã có Văn bản trả lời cho Tòa án có nội dung: Hiện nay, Viện Khoa học hình sự chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định tuổi mực trên tài liệu, (BL 741);

Với những căn cứ trên, ông Đ và bà Ph vẫn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định tuổi mực tại Viện khoa học hình sự là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T về việc yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà Ph phải trả cho bà T, ông H số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch), Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ viết và ký nhận nợ với vợ chồng bà T, ông H số tiền 500.000.000 đồng gốc. Vợ chồng ông Đ, bà Ph hẹn đến ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/2/2014 dương lịch) thì trả. Lãi suất thỏa thuận là 3,6%/tháng. Như vậy, 02 bên đã giao kết 1 Hợp đồng vay tài sản có thời hạn trả nợ và có lãi. Nay, bà T cho rằng vợ chồng ông Đ bà Ph không trả tiền cho bà T. Bà T khởi kiện và chỉ yêu cầu vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho bà T số tiền gốc 500.000.000 đồng gốc.

Phía vợ chồng ông Đ bà Ph không Đ ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và cho rằng vợ chồng ông Đ bà Ph đã trả hết tiền cho bà T bằng việc khấu trừ Ki ốt chợ Quán Th cho vợ chồng bà T theo Giấy vay nợ ngày 26/6/2013 âm lịch như do sơ xuất nên vợ chồng ông Đ bà Ph không đòi lại Giấy biên nhận nợ gốc.

Việc trình bầy của vợ chồng ông Đ bà Ph không được vợ chồng bà T, ông H thừa nhận. Vợ chồng chị H1, anh T (người được vợ chồng bà T chuyển nhượng Ki ốt) và ông Thọ (Chủ nhiệm HTX Quán Th) đã có lời khai không biết việc chuyển nhượng Ki ốt giữa vợ chồng bà T với vợ chồng bà Ph là để thanh toán cho Giấy vay tiền nào. Vợ chồng ông Đ bà Ph cũng không chứng minh được việc khấu trừ Ki ốt của mình để thanh toán cho khoản vay tiền 500.000.000 đồng theo Giấy biên

nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch đối với vợ chồng bà T.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện này của bà T vì lý do: Bà T, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gốc là Giấy vay ngày 24/6/2013 âm lịch để chứng minh việc bà Ph, ông Đ dùng Ki ốt B2-7 để thanh toán khoản nợ 500.000.000 đồng cho bà T, ông H theo Giấy vay ngày 24/6/2013 âm lịch là không có căn cứ.

Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T sửa bản án sơ thẩm về nội dung: Buộc vợ chồng ông Đ bà Ph phải trả cho bà T, ông H số tiền đã vay là 500.000.000 đồng theo Giấy biên nợ ngày 26/6/2013 âm lịch.

[4] Về việc ông Đ, bà Ph đã đề nghị Tòa án xem xét dấu hiệu cho vay nặng lãi của vợ chồng bà T, ông H thì thấy: Vợ chồng ông Đ cũng không đưa được ra các chứng cứ về việc vợ chồng bà T, ông H đã có hành vi cho vay nặng lãi. Tại vụ án này, bà T cũng không khởi kiện yêu cầu vợ chồng và Phúc, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T tiền lãi. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông Đ, bà Ph.

[5] Đối với khoản vay 410.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch, bản án sơ thẩm đã buộc vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T, ông H và vợ chồng bà Ph, ông Đ không kháng cáo. Do vậy quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Tổng số tiền mà vợ chồng bà Ph, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T, ông H là 500.000.000 đồng + 410.000.000 đồng = 910.000.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung sau: Hai bên xác lập Hợp đồng vay tài sản vào ngày 02/8/2013 và ngày 8/9/2013 là trước ngày 01/01/2017 Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Theo điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T, Tòa án phải áp dụng các quy định về Hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết nhưng Tòa án lại viện dẫn áp dụng các điều luật quy định về Hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là không đúng quy định tại Điều 688 BLDS năm 2015.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 589, Điều 592 của Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3, khoản 6 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Điều 92; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; khoản 02 Điều 219; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ trả vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H tổng số tiền gốc là 910.000.000 đồng, (chín trăm mười triệu đồng chẵn).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ về việc buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị Ph đối với các yêu cầu sau:

- Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho vợ chồng ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị Ph tại Ki ốt B2-7 có vị trí tại mặt đường phía sau đường Giáp Hải, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 Chợ Quán Th, phường Xương Gi, thành phố Bắc Giang và trả lại cho vợ chồng ông Đ, bà Ph Ki ốt này.

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch và giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch.

- Yêu cầu của bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường 225.000.000 đồng tiền mất thu nhập.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc tính lãi suất của số tiền gốc 910.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ về yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường cho bà Đoàn Thị Ph 7.631.150 đồng tiền chi phí điều trị nội trú tại Bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội từ ngày 01/11/2018 đến ngày 05/11/2018.

5. Về án phí DSST:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 19.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: AA/2016/0003721 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Đoàn Thị Ph, ông Dương Văn Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp án phí DSPT.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số: AA/2017/0002215 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền